

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toàn, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VỀ BÁO CÁO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG, TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	07 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	10 - 11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	12 - 14
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	15
7. Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	16 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế : 0400554813

Điện thoại : +84 (0236) 3888456

Fax : +84 (0236) 3888459

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch	17/07/2017	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch	17/07/2017	
Ông Trịnh Hải Hoàn	Thành viên	15/07/2017	
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	15/07/2017	
Ông Nguyễn Vũ Thành	Thành viên	15/07/2017	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo của Ban Điều hành (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng ban	17/07/2017	
Ông Nguyễn Nam Thùy	Thành viên	15/07/2017	2/5/2018
Bà Mai Trương Tú Oanh	Thành viên	15/07/2017	

4.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	01/08/2017	
Bà Mai Thị Thi	Giám đốc tài chính		
Bà Đặng Thị Hồng Giang	Kế toán trưởng		

4.4. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 43.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;



Số: 28/2018/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2016-071-1

Chữ ký được uỷ quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.482.027.463	59.347.861.391
110	I. Tài sản tài chính		83.910.424.845	58.894.661.391
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	40.409.026.726	43.961.700.362
111.1	1.1 Tiền		20.409.026.726	31.961.700.362
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	12.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		-	-
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.3	20.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	6.4	15.673.032.208	7.081.900.000
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.5	6.854.979.259	6.854.979.259
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(9.953.922.305)	(9.926.842.963)
117	7. Các khoản phải thu		302.001.064	-
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		302.001.064	-
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.3.1	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		-	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		302.001.064	-
118	8. Trả trước cho người bán	6.7	10.615.831.700	10.875.356.540
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		-	35.800.000
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	6.8	252.136.285	254.428.285
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6.9	(242.660.092)	(242.660.092)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.571.602.618	453.200.000
131	1. Tạm ứng	6.10	1.185.815.427	453.200.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.11	385.787.191	-
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.925.018.413	4.189.640.560
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		543.538.396	181.522.151
220	II. Tài sản cố định		427.278.356	166.411.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.12	427.278.356	166.411.050
222	- Nguyên giá		2.575.137.238	2.249.535.338
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.147.858.882)	(2.083.124.288)
223b	- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.13	116.260.040	15.111.101
228	- Nguyên giá		1.930.878.800	1.808.499.800
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.814.618.760)	(1.793.388.699)
229b	- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.381.480.017	4.008.118.409
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	6.14	749.799.188	658.953.934
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6.15	3.631.680.829	3.349.164.475
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		90.407.045.876	63.537.501.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.171.303.908	2.711.571.082
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.171.303.908	2.711.571.082
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.16	148.208.822	103.817.815
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		37.698.887	84.482.888
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.17	3.364.962.619	1.734.127.468
323	11. Phải trả người lao động		447.996.300	743.448.014
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.187.180	44.067.180
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.18	1.089.732.383	-
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		26.517.717	1.627.717
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.235.741.968	60.825.930.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.19	85.235.741.968	60.825.930.869
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		60.000.000.000	60.000.000.000
411.1b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000
411.3	1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
411.4	1.4 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		138.256.882	138.256.882
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		24.459.228.204	49.417.105
417.1	7.1 Lợi nhuận đã thực hiện		24.459.228.204	49.417.105
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.407.045.876	63.537.501.951
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm		-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	-
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	-
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		-	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		-	-
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		764.322.495	395.493.178
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.2	782.457.675	415.534.000
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.1	52.000	340.519.800
05	1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.2	4.482.094.237	1.943.878.759
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.2	29.351.800.000	19.586.831
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.2	154.640.499	141.099.339
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.2		
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		35.535.366.906	3.256.111.907
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		-	6.912.438.713
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		-	6.912.438.713
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		-	-
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		27.079.342	(6.388.673.510)
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		-	-
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.283.555.736	1.426.634.479
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		589.992.280	-
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		166.699.464	177.515.539
40	Cộng chi phí hoạt động	7.3	3.067.326.822	2.127.915.221

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		358.196.150	212.191.413
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		358.196.150	212.191.413
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	4.1 Chi phí lãi vay		637.699	1.561.644
60	Cộng chi phí tài chính		637.699	1.561.644
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	7.4	2.192.865.691	410.266.131
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		30.632.732.844	928.560.324
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		-	-
72	8.2 Chi phí khác		10.725.918	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(10.725.918)	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		30.622.006.926	928.560.324
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		30.622.006.926	928.560.324
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		6.212.195.827	-
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.5	6.212.195.827	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		24.409.811.099	928.560.324
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		24.409.811.099	928.560.324
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		24.409.811.099	928.560.324
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.6	4.068	155
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.7	4.068	155

Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		30.622.006.926	928.560.324
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(375.912.778)	(6.537.624.947)
03	- Khấu hao TSCĐ		85.964.655	61.678.332
04	- Các khoản dự phòng		27.079.342	(6.388.673.510)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		-	
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		637.699	1.561.644
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(358.196.150)	(212.191.413)
08	- Dự thu tiền lãi		(131.398.324)	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	
12	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	
13	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay		-	
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT		-	
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
17	- Lỗ khác		-	
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(193.259.003)	(179.776.932)
19	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
21	- Lãi khác		(193.259.003)	(179.776.932)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(33.515.724.031)	18.590.648.763
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(20.000.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(8.591.132.208)	9.368.100.000
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	9.839.331.513
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(170.602.740)	(168.424.000)
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		35.800.000	-
38	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		2.292.000	(96.684.750)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(732.615.427)	-
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.089.732.383	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(476.632.445)	(232.659.442)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(4.618.588.355)	-
44	(-) Lãi vay đã trả		(637.699)	(1.561.644)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		257.131.846	6.635.047
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.120.000	6.977.000
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		37.227.679	(4.545.455)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(295.451.714)	(112.787.101)
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		24.890.000	-
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(89.257.351)	(13.732.405)
60	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(3.462.888.886)	12.801.807.208

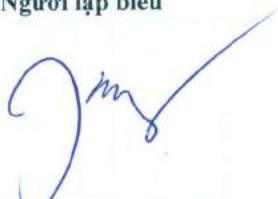
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(447.980.900)	(69.500.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	358.196.150	212.191.413
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(89.784.750)	142.691.413
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		
73	3. Tiền vay gốc	23.000.000	1.900.000.000
73.1	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
73.2	3.2. Tiền vay khác	23.000.000	1.900.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.000.000)	(1.900.000.000)
74.1	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
74.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(23.000.000)	(1.900.000.000)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
90	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	(3.552.673.636)	12.944.498.621
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	43.961.700.362	20.471.341.948
101.1	- Tiền	31.961.700.362	2.471.341.948
101.2	- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	18.000.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	40.409.026.726	33.415.840.569
103.1	- Tiền	20.409.026.726	4.415.840.569
103.2	- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	29.000.000.000
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.084.898.609.900	536.582.133.488
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.315.437.001.301)	(545.138.551.900)
03	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
04	4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
05	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
06	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		415.505.217.159	15.144.800.996
08	8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
09	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(154.640.499)	(141.099.339)
10	10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
11	11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
12	12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
13	13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		184.812.185.259	6.447.283.245
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		22.771.294.691	6.660.627.317
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		22.771.294.691	6.660.627.317
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn		9.260.814.530	5.681.255.676
32	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		13.510.480.161	979.371.641
34	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn		-	-
35	Các khoản tương đương tiền		-	-
36	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
37	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		207.583.479.950	13.107.910.562
40	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		207.583.479.950	13.107.910.562
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn		205.397.992.392	12.347.491.175
41	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
42	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.185.487.558	760.419.387
43	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
44	Các khoản tương đương tiền		-	-
45	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
46				
47				

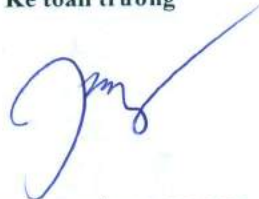
Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VŨ THÀNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000	-	-	-	-	60.500.000.000	60.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(10.508.007.679)	49.417.105	928.560.324	-	24.409.811.099	-	(9.579.447.355)	24.459.228.204
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(10.508.007.679)	49.417.105	928.560.324	-	24.409.811.099	-	(9.579.447.355)	24.459.228.204
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		50.268.506.085	60.825.930.869	928.560.324	-	24.409.811.099	-	51.197.066.409	85.235.741.968
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là 29 người (số đầu năm là 20 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phải sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| + Máy móc thiết bị | 03 – 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	84.168.121	7.141.256
Tiền gửi ngân hàng	20.324.858.605	31.954.559.106
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	40.409.026.726	43.961.700.362

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	84.424.100	2.410.998.040.900
- Cổ phiếu	84.424.100	2.410.998.040.900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	84.424.100	2.410.998.040.900

6.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

6.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay	15.673.032.208	10.921.248.642	7.081.900.000	2.354.699.706
- Cán Lương Minh (*)	1.518.200.000	27.844.774	1.518.200.000	35.172.346
- Nguyễn Quang Lĩnh (*)	1.220.900.000	25.592.818	1.220.900.000	32.327.770
- Tạ Quang Anh (*)	1.400.900.000	26.732.042	1.400.900.000	33.766.790
- Nguyễn Trung Toàn (*)	705.200.000	13.246.800	705.200.000	16.732.800
- Các đối tượng khác	10.827.832.208	10.827.832.208	2.236.700.000	2.236.700.000
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Cộng	15.673.032.208	10.921.248.642	7.081.900.000	2.354.699.706

(*) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ nhưng giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 29/06/2018 (ngày giao dịch gần nhất của ngày kết thúc kỳ kế toán) không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 29/06/2018 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) trừ các thuế và lệ phí khác và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên. Do vậy Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị tổn thất trong báo cáo tài chính này (Xem tại Thuyết minh 6.6).

6.5. Các tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	226.679.259	44.865.160	226.679.259	47.797.630
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.628.300.000	1.609.270.000	6.628.300.000	1.609.270.000
Cộng	6.854.979.259	1.654.135.160	6.854.979.259	1.657.067.630

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Cơ sở trích lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2018		
I.	FVTPL	-	-	-	-	-
II.	HTM	-	-	-	-	-
III.	Các khoản cho vay và phải thu	-	15.673.032.208	10.921.248.642	4.751.783.566	4.727.200.294
IV.	AFS		6.854.979.259	1.654.135.160	5.202.138.739	5.199.642.669
a.	Cổ phiếu niêm yết	4.677	226.679.259	44.865.160	183.108.739	180.612.669
	Cổ phiếu BMC	3	141.000	39.900	101.100	96.000
	Cổ phiếu DHG	7	-	714.000	-	-
	Cổ phiếu DIC	1	16.226	5.270	10.956	9.956
	Cổ phiếu DRC	7	11.739	165.200	-	-
	Cổ phiếu FPT	3	84.773	124.500	-	-
	Cổ phiếu GIL	1	17.345	41.800	-	-
	Cổ phiếu HAI	46	458.212	166.060	292.152	119.652
	Cổ phiếu HAP	6	81.329	22.080	59.249	56.549
	Cổ phiếu HBC	8	-	190.800	-	-
	Cổ phiếu KDC	8	254.000	267.200	-	-
	Cổ phiếu MIC	111	1.871.405	532.800	1.338.605	1.316.405
	Cổ phiếu PET	10	350.379	93.500	256.879	232.379
	Cổ phiếu PPC	2	84.617	35.200	49.417	39.117
	Cổ phiếu REE	5	503	159.500	-	-
	Cổ phiếu TCR	4	35.640	10.400	25.240	22.320
	Cổ phiếu TDH	1	24.429	13.950	10.479	9.629
	Cổ phiếu TMC	4	67.200	58.000	9.200	15.200
	Cổ phiếu TXM	50	485.000	425.000	60.000	-
	Cổ phiếu IFS	4.400	222.695.462	41.800.000	180.895.462	178.695.462
b.	Cổ phiếu chưa niêm yết		6.628.300.000	1.609.270.000	5.019.030.000	5.019.030.000
	NH TMCP An Bình (ABB)	53.885	1.482.160.000	538.850.000	943.310.000	943.310.000
	NH TMCP Hàng Hải (MSB)	33.500	1.182.325.000	335.000.000	847.325.000	847.325.000
	Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	70.592	2.897.790.000	705.920.000	2.191.870.000	2.191.870.000
	Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VIASS)	2.950	1.056.015.000	29.500.000	1.026.515.000	1.026.515.000
	Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	1.194	10.010.000	-	10.010.000	10.010.000
	Cộng		22.528.011.467	12.575.383.802	9.953.922.305	9.926.842.963
						27.079.342

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 29/06/2018 (ngày giao dịch gần nhất của ngày kết thúc kỳ kế toán) của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

6.7. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Hoa Lan Đỏ	10.136.000.000	10.136.000.000
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Song Hải Phát	-	149.377.140
Các đối tượng khác	29.831.700	139.979.400
Cộng	10.615.831.700	10.875.356.540

6.8. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	35.800.000	-	-	30.336.667.960	30.372.467.960	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	10.875.356.540	-	-	549.937.871	809.462.711	10.615.831.700	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác (*)	254.428.285	-	242.660.092	161.085.600	163.377.600	252.136.285	-	242.660.092	242.660.092
Tổng cộng:	11.165.584.825	-	242.660.092	31.047.691.431	31.345.308.271	10.867.967.985	-	242.660.092	242.660.092

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2018

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Thị Thùy	219.337.267	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Các đối tượng khác	9.476.193	11.768.193
Cộng	252.136.285	254.428.285

6.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng phải thu khác khó đòi						
Nguyễn Thị Thủy	219.337.267		219.337.267	-	-	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825		23.322.825	-	-	23.322.825
Cộng	242.660.092		242.660.092	-	-	242.660.092

6.10. Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Ngọc Quang	981.800.000	399.500.000
Võ Ngọc Khang	150.000.000	-
Các đối tượng khác	54.015.427	53.700.000
Cộng	1.185.815.427	453.200.000

(*) Là khoản tạm ứng để đầu tư, sửa chữa văn phòng và tạm ứng phục vụ công tác.

6.11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.082.500	-
Chi phí thiết bị đường truyền, thiết bị đầu cuối	199.000.000	-
Chi phí khác	125.704.691	-
Cộng	385.787.191	-

Tình hình biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ

Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	668.973.999	444.750.000
Phân bổ trong kỳ	(283.186.808)	(215.187.502)
Số dư cuối kỳ	385.787.191	229.562.498
	385.787.191	

6.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.249.535.338	2.249.535.338
2. Mua sắm trong kỳ	325.601.900	325.601.900
3. Đ/tr XDCB h/thành	-	-
4. Thanh lý, nhượng bán	-	-
5. Số cuối kỳ	2.575.137.238	2.575.137.238
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	2.083.124.288	2.083.124.288
2. Khấu hao trong kỳ	64.734.594	64.734.594
3. T/ly, nhượng bán	-	-
4. Số cuối kỳ	2.147.858.882	2.147.858.882
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	166.411.050	166.411.050
2. Tại ngày cuối kỳ	427.278.356	427.278.356

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng,thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.029.135.337 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

6.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	1.808.499.800	1.808.499.800
2. Mua trong kỳ	122.379.000	122.379.000
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối kỳ	1.930.878.800	1.930.878.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	1.793.388.699	1.793.388.699
2. Khấu hao trong kỳ	21.230.061	21.230.061
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối kỳ	1.814.618.760	1.814.618.760
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	15.111.101	15.111.101
2. Tại ngày cuối kỳ	116.260.040	116.260.040

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.642.499.800 đồng.

6.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	414.616.142	552.895.601
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	271.574.713	-
Chi phí tiền hỗ trợ kỹ thuật giao dịch trực tuyến và chi phí khảo sát Hose	63.608.333	86.058.333
Chi phí thuê nhà	-	20.000.000
Cộng	<u>749.799.188</u>	<u>658.953.934</u>

Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

Số dư đầu năm	658.953.934	48.832.228
Tăng trong kỳ	356.441.811	18.197.500
Phân bổ trong kỳ	(265.596.557)	(15.100.556)
Số dư cuối kỳ	<u>749.799.188</u>	<u>51.929.172</u>
	749.799.188	

6.15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền nộp đầu năm	3.349.164.475	3.155.655.138
- Tiền nộp bổ sung	89.257.351	13.732.405
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	193.259.003	179.776.932
Số dư cuối kỳ	<u>3.631.680.829</u>	<u>3.349.164.475</u>

6.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	117.549.254	80.375.597
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	30.529.568	23.312.218
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	130.000	130.000
Cộng	148.208.822	103.817.815

6.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.588.645.701	-	6.212.195.827	4.618.588.355	3.182.253.173	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.908.948	-	21.609.391	40.609.391	908.948	-
Thuế nộp hộ Nhà đầu tư	125.572.819	-	882.905.595	826.677.916	181.800.498	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	10.725.918	10.725.918	-	-
Cộng	1.734.127.468	-	7.127.436.731	5.496.601.580	3.364.962.619	-

6.18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí giao dịch phần mềm Navi	1.049.732.383	-
Trích trước chi phí thuê nhà	40.000.000	-
Cộng	1.089.732.383	-

6.19. Vốn chủ sở hữu

- **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu** (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại trang 14)

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	36.000.000.000	38.277.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	6.000.000.000	12.324.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	400.000.000	1.600.000.000
Các cổ đông khác	17.600.000.000	7.798.500.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

7.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính HTM	764.322.495	395.493.178
Từ tài sản tài chính AFS	52.000	340.519.800
Cộng	764.374.495	736.012.978

7.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán</i>		
- Doanh thu ban đầu	4.482.094.237	1.943.878.759
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	4.482.094.237	1.943.878.759
<i>Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</i>		
- Doanh thu ban đầu	29.351.800.000	19.586.831
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	29.351.800.000	19.586.831
<i>Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</i>		
- Doanh thu ban đầu	154.640.499	141.099.339
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	154.640.499	141.099.339
<i>Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</i>		
- Doanh thu ban đầu	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	-
<i>Doanh thu lãi cho vay vốn</i>		
- Doanh thu ban đầu	782.457.675	415.534.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	782.457.675	415.534.000
Cộng	<u>34.770.992.411</u>	<u>2.520.098.929</u>

7.3. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	-	6.912.438.713
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27.079.342	(6.388.673.510)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	2.283.555.736	1.426.634.479
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	589.992.280	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	166.699.464	177.515.539
Cộng	<u>3.067.326.822</u>	<u>2.127.915.221</u>

7.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.052.379.150	197.330.000
- Chi phí vật liệu	7.813.700	2.039.000
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	23.342.217	7.550.278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.067.358	30.839.166
- Phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.965.616	124.144.466
- Chi phí bằng tiền khác	962.297.650	45.363.221
Cộng	2.192.865.691	410.266.131

7.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.622.006.926	928.560.324
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	30.622.006.926	928.560.324
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	179.762.117	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	165.000.000	-
- Tiền phạt thuế và các chi phí không hợp lý khác	14.762.117	-
Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	52.000	928.560.324
- Cổ tức lợi nhuận được chia	52.000	340.519.800
- Chuyển lỗ các năm trước	-	588.040.524
Tổng thu nhập chịu thuế	30.801.717.043	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	30.801.717.043	-
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.160.343.409	-
Truy thu thuế TNDN năm 2016	51.852.418	-
Thuế TNDN hiện hành	6.212.195.827	-

7.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.409.811.099	928.560.324
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.409.811.099	928.560.324
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	4.068	155

7.7. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.409.811.099	928.560.324
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.409.811.099	928.560.324
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.068	155

8. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

8.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt của Công ty

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hội đồng quản trị	168.000.000	-
- Ban Điều hành	345.136.364	149.492.325
- Ban Kiểm soát	33.000.000	-
	546.136.364	149.492.325

8.2. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Việt Nam Equity	Công ty mẹ
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	Công ty cùng chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty nhà đầu tư
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	Công ty cùng chung nhà đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Việt Nam Equity	35.823.918	-
Phí môi giới chứng khoán	35.823.918	-
Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	33.819.266	-
Phí môi giới chứng khoán	33.819.266	-
Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	645.974.304	308.207.053
Phí môi giới chứng khoán	645.974.304	308.207.053
Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	70.691.413	38.557.598
Phí môi giới chứng khoán	70.691.413	38.557.598
Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	2.769.593	72.443.250
Phí môi giới chứng khoán	2.769.593	72.443.250
Phí tư vấn	-	19.586.831
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	5.979.675	-
Phí môi giới chứng khoán	5.979.675	-
Phí tư vấn	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty CP Việt Nam Equity	331.868.238	381.890.856
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	237.211.401	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	163.737.466	79.570.163
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	14.287.972	79.791.527
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	15.791.984	366.858.531
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	7.504.616	-

Các khoản giao dịch trên là các khoản đầu tư cổ phiếu trên các thị trường giao dịch chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán của các bên liên quan tại Công ty. Toàn bộ giá trị giao dịch được sử dụng từ vốn đầu tư của các bên liên quan, Công ty chỉ thu phí môi giới và tư vấn chứ không cung cấp

bất kỳ khoản vốn nào liên quan đến khoản đầu tư này cho các bên liên quan. Các giao dịch trên không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty trong kỳ tài chính.

8.3. Thông tin báo cáo bộ phận

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động bán tài sản tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	4.482.094.237	29.351.800.000	154.640.499	-	1.546.832.170	35.535.366.906
Chi phí trực tiếp	(2.283.555.736)	(589.992.280)	(166.699.464)	-	-	(3.040.247.480)
Lỗ bán tài sản tài chính				-		-
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán				(27.079.342)		(27.079.342)
Chi phí phân bổ						(2.203.591.609)
Lợi nhuận khác không phân bổ						357.558.451
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						30.622.006.926
Kỳ trước						
Doanh thu hoạt động	1.943.878.759	19.586.831	141.099.339	-	1.151.546.978	3.256.111.907
Chi phí trực tiếp	(1.426.634.479)	-	(177.515.539)	-	-	(1.604.150.018)
Lỗ bán tài sản tài chính				(6.912.438.713)		(6.912.438.713)
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán				6.388.673.510		6.388.673.510
Chi phí phân bổ						(410.266.131)
Lợi nhuận khác không phân bổ						210.629.769
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						928.560.324

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.4. Rủi ro tài chính

Tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	148.208.822	-	148.208.822
Phải trả cho người bán	37.698.887	-	37.698.887
Các khoản phải trả khác	26.517.717	-	26.517.717
Cộng	212.425.426	-	212.425.426
Số đầu năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.817.815	-	103.817.815
Phải trả cho người bán	84.482.888	-	84.482.888
Các khoản phải trả khác	1.627.717	-	1.627.717
Cộng	189.928.420	-	189.928.420

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.409.026.726	43.961.700.362	40.409.026.726	43.961.700.362
Các khoản cho vay	15.673.032.208	7.081.900.000	10.921.248.642	2.354.699.706
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.854.979.259	6.854.979.259	1.654.135.160	1.657.067.630
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	35.800.000	-	35.800.000
Các khoản phải thu khác	9.476.193	254.428.285	9.476.193	11.768.193
Cộng	62.946.514.386	58.188.807.906	52.993.886.721	48.021.035.891
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	148.208.822	103.817.815	148.208.822	103.817.815
Phải trả cho người bán	37.698.887	84.482.888	37.698.887	84.482.888
Các khoản phải trả khác	26.517.717	1.627.717	26.517.717	1.627.717
Cộng	212.425.426	189.928.420	212.425.426	189.928.420

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của cả khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

8.6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8.7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

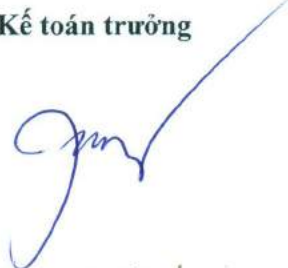
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018.

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ THÀNH

